

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TOÀN CẦU DHS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TOÀN CẦU DHS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DHS GLOBAL TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109851168

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39 Nguyễn Văn Huyền, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917 288 928

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                     | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                   | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                       | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                      | 4530     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                   | 4543     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá) | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                             | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                     | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                 | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                   | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                               | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                         | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Ủy thác xuất, nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 20. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 24. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; )                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                      | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                        | 4719        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                        | 4791        |
| 32. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                           | 4921        |
| 33. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                  | 4922        |
| 34. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                 | 4929        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                       | 4931        |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                 | 4932        |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                 | 4933        |
| 38. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5011        |
| 39. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                   | 5012(Chính) |
| 40. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5021        |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                       | 5022        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                 | 5222        |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                   | 5225        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>-Logistics<br>-Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu<br>( Trừ vận tải hàng không) | 5229        |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                  | 5621        |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                            | 7911        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 54. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 59. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 60. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 61. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 65. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 66. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>-Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 68. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Mua bán trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>BÍCH NGỌC | 93 Hàng Bông,<br>Phường Hàng<br>Bông, Quận Hoàn<br>Kiếm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50            | 50.000.000               | 5,000        | 0251830014<br>44                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Tổng số                            | 50            | 50.000.000               | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRƯƠNG<br>VĂN BA      | Thôn Quyết Hạ,<br>Xã Đông Sơn,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100           | 100.000.000              | 10,000       | 0010940047<br>67                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        | Tổng số                            | 100           | 100.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                           |                                    |     |             |        |                  |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------|--------|------------------|
| 3 | HOA THỊ<br>NGỌC MAI | 211 Quang Trung,<br>Phường Quang<br>Trung, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 850 | 850.000.000 | 85,000 | 0171750000<br>26 |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                           | Tổng số                            | 850 | 850.000.000 | 85,000 |                  |
|   |                     |                                                                                           |                                    |     |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025183001444

Ngày cấp: 12/06/2019

Nơi cấp: Cục CS Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 93 Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 93 Hàng Bông, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội